https://nhathuocngocanh.com/

Bột Một dược thủy phi: Cho ít rượu vào Một dược, nghiền nát, cho nước vào thủy phi đến bột mịn, lấy bột phơi khô.
Bột một dược tẩm giấm: Lấy Một dược sạch, cho vào chảo sao nhỏ lửa đến khi mặt ngoài hơi tan, lấy ra, để nguội hoặc sao đến mặt ngoài hơi tan thì phun giấm, tiếp tục sao đến khi mặt ngoài sáng bóng, lấy ra để nguội. Cứ 100 kg Một dược dùng 6 L giấm.

Bảo quản
Trong đồ đựng kín, để nơi khô, mát, tránh ẩm.

Tính vị, quy kinh
Vị đắng, tính bình. Vào các kinh can, tâm, tỳ.

Công năng, chủ trị
Hoạt huyết, khứ ứ, chỉ thống tiêu sưng, sinh cơ, thông kinh. Chủ trị: Kinh bế, thống kinh, đau thượng vị, nhọt độc sưng đau, sưng đau do sang chấn, trĩ, mục trướng (đục thủy tinh thể).
Dùng ngoài để thu miệng, lên da non vết loét lâu lành.

Cách dùng, liều lượng
Ngày dùng từ 4 g đến 12 g, dạng thuốc sắc hoặc hoàn tán. Dùng ngoài tán bột để bôi, đắp chỗ đau.

Kiêng kỵ
Phụ nữ có thai, mụn nhọt đã vỡ không nên dùng.

MƠ (Quả)
Pruni Fructus Praeparatus
Ô mai, Diêm mai, Bạch mai

Quả già màu vàng đã được chế biến của cây Mơ (*Prunus armeniaca* L. Syn. *Armeniaca vulgaris* Lam.) hoặc cây Mơ ta {*Prunus mume* (Sieb.)Sieb. Et Zucc.}, họ Hoa hồng (Rosaceae). Quả mơ được thu hái vào cuối mùa xuân. Sau khi thu hái đem chế biến để được vị thuốc Ô mai, Bạch mai tùy theo yêu cầu sử dụng.

Mô tả
Quả hạch hình cầu dẹt, to nhỏ không đều, đường kính 1 cm đến 3 cm. Mặt ngoài màu đen hoặc nâu đen có nhiều nếp nhăn, có muối bám ở ngoài nếu chế muối. Đáy quả có vết cuống quả hình tròn lõm sâu. Thịt quả mềm dính muối, thịt quả bị rách để lộ vỏ quả trong cứng rắn, màu nâu nhạt. Hạt hình trứng dẹt, màu vàng nhạt. Vị chua, mặn (nếu chế muối).
Loại quả to nhiều cùi, không giập nát là loại tốt.

Định tính
Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).
Bản mỏng: *Silica gel G*.
Dung môi khai triển: *Cyclohexan - cloroform - ethyl acetat - acid formic* (20 : 5 : 8 : 0,1).
Dung dịch thử: Lấy 5 g bột chế phẩm (phần thịt quả), thêm 30 ml *methanol (TT)*, lắc siêu âm trong 30 min, để nguội và lọc. Bay hơi dịch lọc tới khô, hòa tan cắn trong 20 ml nước và chuyển vào bình gạn; chiết với *ether (TT)* hai lần, mỗi lần 20 ml, gộp dịch chiết và bay hơi dịch chiết tới khô. Ngâm cắn thu được trong 15 ml *ether dầu hỏa (30 °C đến 60 °C) (TT)* loại bỏ lớp ether dầu hỏa, làm như vậy 2 lần, trong khoảng 2 min. Hòa tan cắn còn lại trong 2 ml *methanol (TT)*.
Dung dịch dược liệu đối chiếu: Lấy 5 g dược liệu ô mai hoặc Bạch mai (mẫu chuẩn), tiến hành chiết như mô tả ở phần Dung dịch thử.
Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 10 µl mỗi dung dịch trên. Sau khi triển khai sắc ký, lấy bản mỏng ra, để khô ngoài không khí. Phun *dung dịch acid sulfuric 10 % trong ethanol (TT)* và sấy ở 105 °C cho đến khi xuất hiện rõ vết. Quan sát dưới ánh sáng thường. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch dược liệu đối chiếu.

Độ ẩm
Không quá 15,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 105 °C, 4 h).

Chế biến
Ô mai (quả mơ tẩm nước Bồ hóng): Sau khi thu hoạch, rửa sạch, chọn lấy quả gần chín, đồ hơi mềm (không chín quá), phơi khô. Sau khi đồ, tẩm nước bồ hóng (cứ 2 kg quả mơ dùng 20 g Bồ hóng đã bỏ tạp chất hòa với 200 ml nước) một ngày đêm rồi đem phơi hay sấy cho khô. Làm như vậy 5 đến 6 lần đến khi quả mơ có màu đen là đạt. Hoặc lấy quả mơ lùi vào tro rơm rạ đã tẩm ướt, ủ 3 ngày đêm rồi lấy ra đồ chín, phơi hoặc sấy khô, dùng sống. Ô mai có tác dụng thanh nhiệt ở phế, trị ho, giảm đau.
Ô mai thán sao: Lấy Ô mai sao to lửa đến khi cùi phồng lên, ngoài có màu đen, vẩy nước vào không cho cháy tiếp, lấy ra phơi khô dùng, có tác dụng trị chứng kiết lỵ đại tiện ra như nước mũi (nhày) có máu kèm theo.
Quả mơ chế muối (Bạch mai, Diêm mai): Hái quả mơ đã già (màu lục vàng), rải ra chỗ mát để phơi héo, rửa sạch, bỏ vào vại sành muối như muối cà {cứ 3 phần quả, 1 phần muối (không cho nước)}. Sau 3 ngày đêm vớt quả mơ ra phơi tái, lại cho tiếp vào vại muối lần thứ hai trong một ngày một đêm (lượng muối và ô mai như lần trước). Sau đó vớt ra phơi hoặc sấy đến khi có độ ẩm dưới 15 %, có muối kết tinh ở bên ngoài quả mơ thành một lớp trắng. Bạch mai có tác dụng điều trị chứng lỵ mạn tính, tiêu chảy, ho do hư nhiệt không có đờm, tiêu khát, nôn mửa, giun chui ống mật.

Bảo quản
Dược liệu đã chế biến để trong đồ đựng kín, tránh ẩm mốc, nên dùng trong vòng 3 tháng sau khi chế biến.

Tính vị, quy kinh
Vị chua, sáp, tính bình. Vào các kinh tỳ, phế, can, đại tràng.

Công năng, chủ trị
Bình can, sáp tỳ, liễm phế, sáp tràng. Chủ trị: Tiêu hóa kém, đầy hơi chướng bụng, phế hư nhiệt ho lâu ngày, tiêu chảy, lỵ ra máu, giun chui ống mật, trừ phiền tiêu khát.

https://nhathuocngocanh.com/

Cách dùng, liều lượng
Ngày dùng từ 6 g đến 12 g, dạng thuốc sắc. Tán bột làm thuốc hoàn (lấy cùi bỏ hạt) theo yêu cầu của bài thuốc.

Kiêng kỵ
Bệnh đang phát tán không dùng Ô mai.

MUỒNG TRÂU (Lá)
Sennae alatae Folium

Lá chét được làm khô của cây Muồng trâu [*Senna alata* (L.) Roxb.; Syn. *Cassia alata* L.], họ Vang (Caesalpiniaceae). Thu hoạch vào mùa hạ, hái lấy lá, phơi âm can hoặc sấy nhẹ hay sao đến khô.

Mô tả
Lá kép hình lông chim, dài 30 cm đến 40 cm, gồm 8 đến 12 đôi lá chét. Lá chét hình trứng hoặc hình ô van đều, có khi gần giống hình chữ nhật nhưng góc tròn, gốc lá hơi lệch (bất đối), dài 5 cm đến 13 cm, rộng 2,5 cm đến 7 cm. Cuống lá chét ngắn hơi phình to ở gốc, gân lá hình lông chim. Mặt trên lá có màu xanh lục đậm hơn mặt dưới, hai mặt nhẵn. Mép lá nguyên.

Vi phẫu
Phần gân giữa: Gân giữa của lá có mặt trên phẳng, mặt dưới lồi. Biểu bì trên và biểu bì dưới có lông che chở đơn bào ngắn, đầu nhọn, mặt dưới có mật độ lông dày hơn. Các tế bào mô dày góc xếp thành đám nằm sát biểu bì. Mô mềm gồm những tế bào to, thành mỏng. Một vòng mô cứng bao quanh cung libe-gỗ tạo thành một vòng kín hình tim, gồm những tế bào có thành dày. Cung libe-gỗ nằm giữa gân lá, hai đầu cung cuộn vào phía trong nhưng không giáp nhau: Libe nằm thành từng đám nhỏ liên tục, gồm những tế bào nhỏ thành nhăn nheo, xen kẽ với các đám libe là mô mềm libe gồm những tế bào to hơn, tròn, thành mỏng; gỗ tập trung thành một đám dày gồm những tế bào có thành hóa gỗ ở vùng mặt trên cuống lá và tạo một vòng cung gồm những mạch gỗ xếp thành dãy ở mặt dưới vùng cuống lá. Phía dưới vòng mô cứng gần biểu bì dưới có các tế bào mô mềm đặc xếp thành hình chữ V chạy theo phần cung lồi của mặt dưới gân lá. Tinh thể calci oxalat hình lập phương nằm trong những tế bào mô mềm ven theo cung mô cứng.
Phần phiến lá: Biểu bì trên và biểu bì dưới có lông che chở đơn bào ngắn, đầu nhọn, biểu bì dưới có u lồi cutin. Nằm sát biểu bì trên là lớp mô giậu chiếm gần 1/2 bề dày của phiến lá. Mô mềm phiến lá gồm những tế bào thành mỏng thỉnh thoảng có những khuyết hình xoan. Tiếp giáp với mô giậu và nằm trong mô mềm là các bó libe-gỗ của gân phụ.

Bột
Bột màu xanh hoặc xanh hơi vàng, chất xốp nhẹ. Soi kính hiển vi thấy: mảnh biểu bì của phiến lá gồm các tế bào thành mỏng ngoằn ngoèo mang lông che chở đơn bào ngắn, đầu nhọn, lỗ khí kiểu song bào và u lồi cutin. Mảnh biểu bì của cuống lá và gân lá là các tế bào hình chữ nhật mang lông che chở đơn bào. Lông đơn bào bị gãy. Mảnh mô mềm gồm các tế bào thành mỏng, hình đa giác. Các tinh thể calci oxalat hình khối lập phương nằm riêng lẻ hoặc trên sợi. Mảnh mạch điểm, mạch mạng, mạch xoắn và mạch vạch.

Định tính
A. Lấy khoảng 25 mg bột dược liệu vào bình nón nút mài, thêm 50 ml *nước*, 2 ml *acid hydrocloric (TT)*. Đun nóng trong cách thủy 15 min, để nguội, chuyển vào bình gạn, lắc với 40 ml *ether ethylic (TT)*. Gạn lấy lớp ether, lọc qua *natri sulfat khan (TT)*. Lấy 5 ml dịch lọc, bốc hơi trên cách thủy đến cắn, để nguội cắn, thêm vào cắn 5 ml *dung dịch amoniac loãng (TT)*, xuất hiện màu vàng hoặc màu cam. Đun nóng dung dịch này trên cách thủy 2 min, xuất hiện màu hồng hoặc đỏ.
B. Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4)
Bản mỏng: *Silica gel* $60F_{254}$
Dung môi khai triển: *n-Propanol - ethyl acetat - nước - acid acetic băng* (40 : 40 : 30 : 1).
Dung dịch thử: Lấy 0,5 g bột dược liệu, thêm 5 ml hỗn hợp *ethanol 96 % - nước* (1 : 1), đun nóng trên bếp và lấy ra ngay khi sôi, để nguội. Lọc hoặc ly tâm 3000 rpm, sử dụng dịch ly tâm để chấm sắc ký.
Dung dịch dược liệu đối chiếu: Lấy 0,5 g bột lá Muồng trâu (mẫu chuẩn), tiến hành chiết như mô tả ở phần Dung dịch thử.
Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 10 µl mỗi dung dịch trên thành các vạch dài 1 cm. Sau khi triển khai sắc ký, lấy bản mỏng ra, để khô ngoài không khí, phun dung dịch *acid nitric (TT)* 20 % (tt/tt). Sấy bản mỏng ở 120 °C trong 10 min. Để nguội rồi phun tiếp dung dịch *kali hydroxyd (TT)* 5 % trong *ethanol 50 % (TT)* đến khi hiện rõ vết. Quan sát dưới ánh sáng thường (để bản mỏng khoảng 3 h sau khi phun các vết sẽ bắt màu rõ hơn). Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch dược liệu đối chiếu.

Độ ẩm
Không quá 12,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 105 °C, 2 h).

Tro toàn phần
Không quá 12,0 % (Phụ lục 9.8).

Tro không tan trong acid
Không quá 2,5 % (Phụ lục 9.7).

Tạp chất
Không quá 3 % các bộ phận khác của cây và không quá 1 % tạp chất vô cơ (Phụ lục 12.11).

Định lượng
Chú ý: Toàn bộ quá trình định lượng phải tránh ánh sáng.
Cân chính xác khoảng 0,35 g bột dược liệu (qua rây số 180) cho vào bình nón 100 ml. Thêm chính xác 30,0 ml